TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẦN VĂN THỜI** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2020/HNGĐ-ST
Ngày 27-02-2020
V/v tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Chí Công

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Văn Công Trọn

2. Bà Nguyễn Thị Loan

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Thêu - Thư ký Tòa án, Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 27 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 116/2020/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 02 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 60/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị U, sinh năm 1966 (Xin vắng mặt).
Địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Cà Mau

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Hoàng M, sinh năm 1959 (Xin vắng mặt).
NKTT: Ấp R, xã H, huyện C, tỉnh Cà Mau.
Chổ ở hiện nay: Ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Cà Mau

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 14/02/2020 và biên bản hòa giải ngày 24/02/2020, nguyên đơn bà Lê Thị U trình bày:

- Về hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Hoàng M tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1993, hôn nhân tự nguyện nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định. Nguyên nhân dẫn đến ly hôn là trong thời gian chung sống, vợ chồng có nhiều bất đồng quan điểm, thường hay cải nhau, bà U và ông M đã sống ly thân hơn 10 năm nay. Do thời điểm này ông M đi chấp hành án đến năm 2019 mới trở về địa phương. Bà xét thấy hôn nhân không hạnh phúc, tỉnh cảm vợ chồng không thể hàn gắn được. Nay bà yêu cầu được ly hôn với ông M đảm bảo cuộc sống.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống, bà và ông M có 01 người con tên Nguyễn Hoàng N, sinh năm 1993. Hiện nay con đã trưởng thành. Khi ly hôn không yêu cầu Tòa án giải quyết.

-Về tài sản chung,nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Tại biên bản hòa giải ngày 24/02/2020, ông Nguyễn Hoàng M trình bày:

- Về hôn nhân: Ông thống nhất như trình bày của bà U. Ông và bà U sống chung như vợ chồng từ năm 1993, nhưng không có đăng ký thủ tục kết hôn. Về mâu thuẫn dẫn đến ly hôn đúng như bà U trình bày. Ông và bà U đã không còn sống chung với nhau hơn 10 năm nay. Ông và bà U không thể hàn gắn lại được nên đồng ý ly hôn với bà U để đảm bảo cho cuộc sống.

- Về con chung; Về tài sản chung và nợ: Thống nhất ý kiến trình bày của bà U không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên hòa giải, các đương sự yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*:

Bị đơn ông Nguyễn Hoàng M có nơi cư trú tại ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Cà Mau nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bà Lệ Thị Út khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với ông Nguyễn Hoàng M. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là "Ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Bà U là người khởi kiện nên xác định tư cách đương sự bà U là nguyên đơn, ông M là bị đơn được quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bà U và ông M xin vắng mặt; Căn cứ theo khoản 1 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Bà Lê Thị U và ông Nguyễn Hoàng M xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 1993, hôn nhân tự nguyện. Tuy có đủ điều kiện kết hôn nhưng bà và ông không đăng ký kết hôn theo luật định. Quá trình chung sống vợ chồng giữa bà U và ông M phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, cuộc sống không hòa hợp, không còn tình cảm thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc giúp đỡ nhau, bà U và ông M đã không còn sống chung với nhau hơn 10 năm nay. Do ông M đi chấp hành án và mới trở về địa phương vào năm 2019. Bà U và ông M đã vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Xét, mâu thuẫn giữa bà U và ông M là thực tế có xảy ra; đồng thời hôn nhân có vi phạm về mặt hình thức nên không được công nhận là vợ chồng phù hợp với quy

định tại khoản 1 Điều 9; Điều 15; khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà U, cho bà U được ly hôn với ông M.

[3] *Về con chung:* Bà U và ông M có 01 người con tên Nguyễn Hoàng N, sinh năm 1993. Hiện nay đã trưởng thành. Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] *Về tài sản chung và nợ:* Bà U và ông M xác định tự thỏa thuận; nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[5] *Về án phí:* Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc bà U phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 và khoản 3 Điều 68; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 và khoản 3 Điều 228; Điều 238; Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015

Áp dụng: Khoản 1 Điều 9; Điều 51; khoản 2 Điều 53; Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

***Tuyên xử*:**

1.Về hôn nhân: Không công nhận bà Lê Thị U và ông Nguyễn Hoàng M là vợ chồng.

2. Về án phí: Bà Lê Thị U phải nộp số tiền 300.000 đồng; ngày 14/02/2020 bà U đã dự nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0003261 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, nay được chuyển thu án phí.

3. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân H. Trần Văn Thời;
- Chi cục THADS H. Trần Văn Thời;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Lê Chí Công